

TÀO ĐỘNG TÔNG Ở ĐÀNG NGOÀI VÀ ĐÀNG TRONG VIỆT NAM: TỪ GÓC NHÌN SO SÁNH

Trần Đức Tâm¹

Ngày nhận bài: 15 tháng 4 năm 2026

Ngày nhận bài sửa: 12 tháng 8 năm 2026; Ngày duyệt đăng: 20 tháng 9 năm 2026

TÓM TẮT

Tào Động tông từ Trung Quốc được truyền vào Việt Nam vào cuối thế kỷ XVII thông qua 2 nhánh: một nhánh ở Đàng Ngoài, với Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt là người Việt Nam, và một nhánh ở Đàng Trong, với Thiền sư Thạch Liêm Đại Sán là người Trung Quốc. Cùng bắt nguồn từ Tào Động tông Trung Quốc dưới thời Minh - Thanh, hai dòng này có nhiều điểm tương đồng như tinh thần Thiền - Tịnh song tu, mối liên hệ mật thiết với chính quyền phong kiến, sự dung hòa Phật - Nho, tồn tại các câu chuyện theo mô-típ huyền thoại và có tinh thần đề cao giới luật. Tuy nhiên, hai bên cũng có những khác biệt về phương pháp tu tập, quy mô ảnh hưởng, tính cách và dòng truyền thừa. Thông qua cách tiếp cận liên ngành, cùng phương pháp nghiên cứu tài liệu và so sánh, bài viết hướng tới làm rõ, hệ thống hóa những tương đồng và khác biệt giữa hai phái, đồng thời lý giải nguyên nhân tạo nên những hiện tượng này.

Từ khóa: Đàng Ngoài, Đàng Trong, Tào Động tông, Thạch Liêm Đại Sán, Thông Giác Thủy Nguyệt.

THE CAODONG SCHOOL IN TONKIN AND COCHINCHINA, VIETNAM: A COMPARATIVE PERSPECTIVE

Tran Duc Tam

Received date: April 15, 2026

Revised date: August 12, 2026; Accepted date: September 20, 2026

ABSTRACT

The Caodong school from China was transmitted to Vietnam in the late 17th century through two lineages: one in Tonkin, represented by Vietnamese Zen master Thong Giac Thuy Nguyet, and the other in Cochinchina, represented by Chinese Zen master Shilian Dashan. Both lineages originated in the Caodong school in China during the Ming-Qing period and share several similarities, including the dual cultivation of Zen and Pure Land, close ties to feudal governments, the harmonization of Buddhism and Confucianism, myth-based narratives, and an emphasis on

¹ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
Email: tranductam1302@gmail.com

precepts. However, they also differ in practice methods, scope of influence, temperament, and transmission lineage. Using an interdisciplinary approach, document analysis, and comparative methods, this study aims to clarify and systematize these similarities and differences while explaining the underlying causes.

Keywords: *Tonkin, Cochinchina, Caodong school, Shilian Dashan, Thong Giac Thuy Nguyệt.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vào cuối thế kỷ XVII, tình hình tại Trung Quốc và Việt Nam đều có những biến động lịch sử đáng chú ý. Ở Trung Quốc, đó là tình trạng nhà Minh bị người Nữ Chân lật đổ và lập ra nhà Thanh, khiến nhiều nhân sĩ, trí thức người Hán rời quê hương vì không chịu thần phục. Ở Việt Nam, sự tranh giành quyền lực giữa họ Trịnh và họ Nguyễn đã khiến đất nước bị chia cắt thành Đàng Ngoài và Đàng Trong, gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống nhân dân. Trong bối cảnh này, hai tông phái lớn của Thiền tông là Lâm Tế tông và Tào Động tông đã được truyền sang Việt Nam từ Trung Quốc. Về quốc tịch, đa số những vị thiền sư, hòa thượng truyền bá hai Thiền phái này sang Việt Nam là người Trung Quốc; ngoại lệ Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt (1637-1704) là người Việt Nam. Sự truyền bá Thiền phái tại hai Đàng cũng có những khác biệt: trong khi việc truyền bá ở Đàng Ngoài chủ yếu mang tính tự phát, do các Thiền sư tự thực hiện, thì ở Đàng Trong lại có sự định hướng và bảo hộ từ chúa Nguyễn thông qua việc chủ động thỉnh mời tăng sĩ Trung Quốc đến thiết lập giới đàn truyền giới. Tào Động tông được truyền từ Trung Quốc vào Việt Nam theo 2 nhánh: một là do Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt sang Trung Quốc học đạo rồi đem về truyền bá ở Đàng Ngoài; nhánh còn lại là do Thiền sư Thạch Liêm Đại Sán (1633-1704) truyền vào Đàng Trong theo lời mời qua truyền giới. Các dòng này đã có những ảnh hưởng nhất định đến Phật giáo ở hai Đàng về mặt tôn giáo, văn hóa và xã hội.

Cho đến nay, đã có những nghiên cứu liên quan đến lịch sử, tư tưởng và ảnh hưởng của Tào Động tông tại Việt Nam nói chung và hai phái này nói riêng như các bài tham luận của Thích Hải Ấn, Thích Tâm Hoan... được tổng hợp trong kỷ yếu của Hội thảo khoa học “*Thiền phái Tào Động Việt Nam và quần thể di tích Nhẫm Dương: Giá trị lịch sử, văn hóa và Phật giáo*” tổ chức tại Kinh Môn, Hải Dương² vào tháng 12/2015; các bài báo khoa học như “*Tư tưởng Phật học của Phật giáo Đàng Trong thế kỷ XVII và những đóng góp của Thiền sư Thạch Liêm*” của Nguyễn Ngọc Phụng (2021), “*Sự du nhập và hoằng hóa Phật giáo của các Thiền sư Trung Quốc ở Thuận Hóa nửa sau thế kỷ XVII*” của Lê Bình Phương Luân (2021), luận án “*Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam: sự truyền thừa và thực trạng hiện nay*” của Phạm Văn Phụng (2021), “*Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam và sơn môn Hồng Phúc - Hòe Nhại*” của Hoàng Thị Lan Anh (2022) ... Bên cạnh đó, cũng có một số bài báo gần đây đã tiếp cận chủ đề Tào Động tông theo hướng so sánh như “*Nghiên cứu so sánh về Tào Động tông tại Trung Quốc và Việt Nam*” của Trần Đức Tâm & Lê Thị Nhuận (2026), nghiên cứu này đã phân tích về những điểm tương đồng và khác biệt giữa Tào Động tông tại Trung Quốc và Việt Nam trên các phương diện như tư tưởng, thực hành, truyền thừa và quy mô ảnh hưởng.

Tuy nhiên, vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào đi sâu so sánh sự tương đồng và khác

2. Các địa danh sử dụng trong bài viết được tính đến thời điểm trước khi diễn ra sáp nhập vào tháng 7/2025.

biệt giữa hai dòng Tào Động tại Đàng Ngoài và Đàng Trong ở Việt Nam. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà chúng tôi muốn làm sáng tỏ. Nghiên cứu sẽ làm rõ hai dòng Tào Động Việt Nam có những điểm tương đồng và khác biệt nào và nguyên nhân tạo nên sự giống - khác đó là gì. Về phạm vi nghiên cứu, đối với Tào Động tông ở Đàng Ngoài, chúng tôi tập trung vào giai đoạn từ cuối thế kỷ XVII đến nay. Đối với nhánh ở Đàng Trong, chúng tôi tập trung vào khoảng thời gian hình thành và phát triển của dòng này vào cuối thế kỷ XVII, đó là thời điểm mà Thiền sư Thạch Liêm và các đệ tử của ông như Hưng Liên Quả Hoằng (?-?), Hưng Triệt Khánh Ngu (?-?) ... lưu trú và hoằng pháp tại Việt Nam.

2. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cách tiếp cận chính của bài viết là tôn giáo học so sánh. Bên cạnh đó, bài viết cũng sử dụng một số lý thuyết về tôn giáo như xã hội học tôn giáo của Max Weber, nhân học tôn giáo của Clifford Geertz và thánh truyện học của Hippolyte Delehayne để lý giải các hiện tượng tôn giáo.

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài viết bao gồm:

Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Bài viết này sử dụng các nguồn tư liệu uy tín như trước tác của các Thiền sư trong lịch sử (*Tào Động tông Nam truyền tổ sư ngữ lục*, *Hải ngoại kỷ sự*...), sách tham khảo Phật học (*Enlightenment in dispute: the reinvention of Chan Buddhism in seventeenth-century China*, *Từ điển Phật học*...), kỷ yếu hội thảo khoa học, bài báo từ các tạp chí như *Nghiên cứu tôn giáo*, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn* và các luận án Tiến sĩ. Từ cơ sở các nguồn thông tin đã thu thập được, chúng tôi sử dụng các kỹ năng tổng hợp, phân tích và đánh giá để làm rõ nội dung bài viết.

Phương pháp so sánh: Chúng tôi so sánh hai dòng Thiền này trên các tiêu chí như tư tưởng, pháp tu, tính cách, phạm vi ảnh hưởng, dòng truyền thừa. Từ kết quả so sánh, chúng tôi phân loại và làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai dòng này.

Phương pháp liên ngành: Bài viết kết hợp tri thức liên ngành giữa Sử học, Nhân học và Tôn giáo học. Việc kết hợp đa dạng các lĩnh vực giúp nội dung bài viết trở nên sâu sắc và phong phú hơn.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Vài nét về Tào Động tông ở Đàng Ngoài và Đàng Trong Việt Nam

Thiền tông là một trong mười trường phái tiêu biểu của Phật giáo Trung Quốc. Theo quan niệm truyền thống, trường phái này được Bồ Đề Đạt Ma (?-?) truyền từ Ấn Độ sang Trung Quốc vào thời Nam Bắc triều. Thiền tông truyền từ Bồ Đề Đạt Ma đến đời thứ 6 là Đại sư Đại Giám Huệ Năng (638-713) ở Tào Khê, Thiệu Châu, Quảng Đông (Trung Quốc) thì không truyền y bát nữa, mà phân thành nhiều nhánh truyền thừa khác nhau và sau này hình thành nên năm Thiền phái chính kể tên theo thứ tự thời gian ra đời là Quy Ngưỡng tông, Lâm Tế tông, Tào Động tông, Vân Môn tông và Pháp Nhãn tông. Trong đó, Tào Động tông ra đời vào cuối thời Đường. Người sáng lập tông phái này là Thiền sư Động Sơn Lương Giới (807-869). Ông đắc pháp từ Thiền sư Vân Nham Đàm Thịnh (781-841) (thuộc nhánh Thanh Nguyên Hành Tư, xuất phát từ Lục Tổ Huệ Năng) và hoằng pháp tại Động Sơn Phổ Lợi Thiền Tự ở Giang Tây, Trung Quốc. Từ sự hoằng pháp của Thiền sư Động Sơn, đã hình thành nhiều đệ tử nổi bật, làm cho dòng phái này phát triển và về sau trở thành một tông phái lớn thuộc Thiền tông, với tên gọi là Tào Động tông. Về tư tưởng, Tào Động tông nhấn mạnh giáo lý Động Sơn Ngũ Vị, gồm 5 cấp bậc giác ngộ từ địa vị tương đối

đến tuyệt đối. Trong phương tiện tu tập, Tào Động tông thiên về đối đáp Thiền ngữ và thực hành *Thiền mặc chiếu* nhằm giúp người tu hành buông xả ngã chấp và đạt được khai ngộ.

Vào thế kỷ XVII, Tào Động tông đã được truyền sang Việt Nam theo 2 mạch chính. Mạch đầu tiên là Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt ở Đàng Ngoài. Ông vốn xuất thân từ tầng lớp Nho học, vì chán cảnh đời vô thường nên phát tâm xuất gia tu hành. Ông có tu tập vài năm ở trong nước nhưng chưa hài lòng nên mới quyết chí cùng hai người thị giả sang Trung Quốc cầu pháp. Sau hành trình dài tìm kiếm thiện tri thức học đạo, cuối cùng ông được Thiền sư Nhất Cú Trí Giáo (?-?) thuộc tông Tào Động là trụ trì của Nhân Vương Hộ Quốc Thiền tự tại Hồ Châu, Chiết Giang lúc bấy giờ thu nhận và trở thành đệ tử nhập thất. Sau vài năm tu học, ông đã được thầy ấn chứng, truyền pháp và cho về Việt Nam truyền bá giáo pháp với bài kệ truyền pháp phái gồm 28 chữ (Khoan Dục, 2015, tr. 9-15). Ông đã hoằng pháp tại chùa Hạ Long ở Đông Sơn, Quảng Ninh và chùa Nhâm Dương ở Kinh Môn, nay thuộc Hải Phòng. Người đệ tử kế thừa dòng Thiền của ông là Chân Dung Tông Diễn (1638-1709). Thiền sư Tông Diễn là người nổi tiếng với tấm lòng hiếu thảo với mẹ và có công trong việc hóa giải pháp nạn “diệt Phật” dưới thời vua Lê Hy Tông. Từ Thiền sư Thông Giác truyền đến nay, thiền phái này đã truyền qua hơn mười thế hệ, với ảnh hưởng chủ yếu tại các chùa ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ.

Dòng Tào Động thứ hai được truyền đến Việt Nam vào cuối thế kỷ XVII bởi Thiền sư Thạch Liêm Đại Sán ở Đàng Trong. Ông là người Trung Quốc, đệ tử của Thiền sư Giác Lãng Đạo Thịnh (1592-1659), thuộc phái Thọ Xương, một thiền sư có danh tiếng thời bấy giờ trong Thiền tông Trung Quốc. Ông được vị này thế độ cho xuất gia và tham thiền chưa bao lâu thì đã được ngộ đạo; sau đó ông lại tiếp tục theo hầu thầy để học hỏi thêm công phu (Thích Đại

Sán, 1963, tr. 220). Trước khi sang Việt Nam, Thạch Liêm đã có thời gian dài hoằng pháp tại Trung Quốc và làm trụ trì chùa Trường Thọ ở Quảng Đông. Ông không chỉ được biết đến ở Quảng Đông và Ma Cao như một thiền sư Tào Động tông mà còn là một họa sĩ và nhà thiết kế sân vườn tài năng (Wu, 2008, p. 98). Ông từng được Nghĩa Vương Nguyễn Phúc Thái (1649-1691) hai lần cho sứ giả thỉnh sang Việt Nam hoằng pháp, nhưng quyết từ chối và có gửi một số đệ tử như Hưng Liên Quả Hoảng sang Việt Nam hoằng pháp. Hòa thượng Hưng Liên được chúa Nguyễn phong làm quốc sư. Đến lần thỉnh thứ ba dưới thời người kế nghiệp của Chúa Nghĩa là Minh Vương Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), ông mới chịu sang Việt Nam để truyền giới và hoằng pháp. Thiền sư Thạch Liêm đặt chân đến Đàng Trong vào cuối tháng Giêng năm Ất Hợi (1695) và chỉ hơn một năm sau đó, tức khoảng cuối tháng Sáu năm Bính Tý (1696) theo âm lịch, ông đã quay về Trung Quốc.

Không thể không nhắc đến, ngoài Thạch Liêm và một số đệ tử của ông như Hưng Liên và Hưng Triệt, thời gian đó còn có một số vị thiền sư, hòa thượng khác thuộc truyền thừa Tào Động cũng hoằng pháp tại Đàng Trong như hòa thượng Giác Phong (?-1714, khai sơn chùa Báo Quốc) và Khắc Huyền (?-1706, khai sơn chùa Thiền Lâm). Tuy nhiên, sử liệu về các vị kể trên rất ít, chủ yếu là những thông tin còn sót lại trên các bia tháp, bài vị, qua đó phần nào giúp giới học giả suy đoán về tông phái xuất thân của các vị này (Thích Hải Ấn, 2015). Như vậy, trong số tất cả những người truyền Tào Động tông vào Đàng Trong ở thế kỷ XVII, Thiền sư Thạch Liêm là người có ảnh hưởng rõ ràng hơn cả đối với những tư tưởng vẫn còn lưu truyền đến ngày nay, dù rằng dòng của ông đã thất truyền ở Việt Nam từ lâu. Đây chính là dòng đại diện cho Tào Động tông ở Đàng Trong mà chúng tôi dùng để so sánh.

3.2. Những điểm tương đồng

3.2.1. *Tĩnh thần Thiền - Tĩnh song tu*

Hai dòng Tào Động tại Đàng Ngoài và Đàng Trong đều có điểm chung về tĩnh thần Thiền - Tĩnh song tu. Vào thời Minh - Thanh, xu hướng Thiền - Tĩnh song tu đã trở thành một phong trào thịnh hành trong Thiền tông Trung Quốc đương thời. Biểu hiện của xu hướng này có thể thấy thông qua việc nhiều tông lâm Thiền tông đưa việc niệm Phật vào trong thời khóa tu tập, hay coi việc niệm Phật như là một cách thức để thực hiện tham thiền (như niệm Phật rồi tự hỏi trong tâm “Ai là người đang niệm Phật?”) hoặc có một số vị thiền sư trước tu Thiền sau lại chuyển sang tu Tịnh Độ như thiền sư Triệt Lưu Hành Sách (1628-1682), Hồng Loa Triệt Ngộ (1741-1810) và cũng có nhiều trường hợp thiền sư hoằng dương song song Thiền tông và Tịnh Độ như thiền sư Vân Thê Châu Hoằng (1535-1615), Hám Sơn Đức Thanh (1546-1623). Thực tế, xu hướng Thiền - Tĩnh song tu đã xuất hiện từ thời Tống, Nguyên tại Trung Quốc thông qua các Thiền sư như Thiên Y Nghĩa Hoài (989-1060), Chân Yết Thanh Liễu (1089-1151), Trung Phong Minh Bản (1263-1323). Trong bối cảnh biến động chính trị và Phật giáo Trung Quốc rơi vào khủng hoảng dưới thời Minh, xu hướng này càng được củng cố và mở rộng nhằm thích ứng với bối cảnh đó, đồng thời duy trì tính ổn định trong tu tập của Thiền tông Trung Quốc.

Tu tập và hoằng pháp trong bối cảnh trên, Thiền sư Thạch Liêm Đại Sán cũng không tránh khỏi ảnh hưởng từ tư duy Thiền - Tĩnh song tu đó, và thực tế trong *Hải ngoại ký sự* đã cho thấy những quan điểm của ông về tĩnh thần này. Ông đã khuyên mẹ của Minh Vương Nguyễn Phúc Chu nên thực hành theo pháp môn niệm Phật, niệm cho đến chỗ vô niệm có thể nhận ra tự tính Di-đà (Thích Đại Sán, 1963, tr. 114). Về phía Đàng Ngoài, tư tưởng Thiền - Tĩnh song tu

được thể hiện rõ trong sáng tác của các thiền sư như Khoan Dực Phổ Chiếu (?-?), Thanh Đàm Minh Chính (1786-1848). Như trong bài văn *Cảnh tĩnh người tu*, Khoan Dực đã khuyên người tu vừa nên thực hành Thiền, vừa nên cầu vãng sinh cõi Tịnh độ (Khoan Dực, 2015, tr. 43). Hoặc Thanh Đàm trong *Pháp Hoa đề cương* đã đưa ra một số câu kệ về niệm Phật và lời bình về một vài công án Thiền (Minh Chính, 1973). Những điều trên phản ánh rằng Tào Động tông ở Đàng Ngoài và Đàng Trong đều có xu hướng Thiền - Tĩnh song tu.

3.2.2. *Mối liên hệ với chính quyền phong kiến*

Một điểm tương đồng đáng chú ý khác là cả hai dòng Tào Động này đều có mối liên hệ với chính quyền phong kiến. Đối với dòng Tào Động ở Đàng Ngoài, Thiền sư Chân Dung Tông Diễn là người trực tiếp vào cung giảng giải, khuyên vua Lê Hy Tông từ bỏ chiếu chỉ cấm đạo đối với Phật giáo. Ông đã thành công trong việc cảm hóa vua và được mời ở lại kinh thành để giảng dạy Phật pháp cho vua chúa và quan lại. Ông cũng nhận được sự hỗ trợ về tài vật từ quý tộc để xây dựng chùa chiền (Khoan Dực, 2015, tr. 35-39). Các thế hệ đời sau Tông Diễn cũng có nhiều vị giữ chức vụ quản lý quan trọng trong Phật giáo do triều đình sắc phong như Thiền sư Từ Sơn Hạnh Nhất (1681-1737), Hải Điện Mật Đa (?-?), Khoan Dực Phổ Chiếu là tăng thống³ (nhà Lê trung hưng); Hải Tại Trí Thiếp (?-?), Khoan Giáo Nhu Hòa (?-?) là tăng chính (nhà Lê trung hưng); Thanh Đàm Minh Chính là tăng cương (nhà Nguyễn) (Thích Tâm Hoan, 2015). Đối với dòng Tào Động Đàng Trong, điều này càng thể hiện rõ khi chúa Nguyễn rất coi trọng Thiền sư Hưng Liên Quả Hoằng và phong ông làm quốc sư. Thiền sư Thạch Liêm càng thể hiện rõ mối liên hệ với chính quyền chúa Nguyễn khi chính ông là người giảng đạo, góp ý và đưa ra

3. Tăng thống là chức vụ cao nhất trong hệ thống quản lý hành chính Phật giáo ở nhiều nước.

cho chúa Nguyễn và một số quý tộc, quan lại nhiều lời khuyên về các vấn đề đạo - đời. Yếu tố này cho thấy nhiều nhân vật của hai dòng Tào Động khá được chính quyền phong kiến coi trọng và tham gia, đóng góp vào việc thảo luận các vấn đề chính sự.

Lý giải từ góc nhìn của Weber (1965), tôn giáo và chính trị không hề tách rời mà có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Cụ thể, trong một số trường hợp, tôn giáo có thể góp phần định hướng niềm tin và hành vi xã hội của con người, từ đó khiến họ chấp nhận và tuân thủ trật tự chính trị - xã hội. Ngược lại, các thiết chế chính trị đôi lúc cũng bảo hộ, hỗ trợ và giúp duy trì vị thế, ảnh hưởng của tôn giáo trong xã hội. Áp dụng vào trường hợp hai dòng thiền này, có thể thấy, đây cũng là mối quan hệ theo xu hướng hai chiều. Một mặt, các thiền sư Tào Động góp phần giúp vua chúa duy trì trật tự, sự ổn định xã hội thông qua việc kêu gọi, hướng dẫn đệ tử, tín đồ tu tập, sống đúng theo luật pháp quốc gia, kính trọng bề trên và quân vương cũng như đóng góp ý kiến của mình vào các vấn đề trọng đại của quốc gia. Như Thiền sư Thạch Liêm cho rằng, quốc gia tạo lập chùa chiền không phải chỉ để tạo ra những vị sư biết “giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm thành Phật” mà cũng cần những người sớm tối đối hương tụng niệm để cầu nguyện cho các bậc hiền minh ứng thế làm vua, tướng; trong triều lẫn bên ngoài đều giữ đạo trung hiếu, làm lành; mong cho mưa thuận gió hòa, nhân dân an vui, thái bình (Thích Đại Sán, 1963, tr. 225). Mặt khác, vua chúa cũng giúp đỡ, hỗ trợ các thiền sư về nhiều mặt như quyền góp tài vật, hỗ trợ xây cất chùa chiền, tạo điều kiện thuận lợi trong hoằng pháp và trao cho họ nhiều ưu đãi như chức tước, quyền lợi. Nó phản ánh, Tào Động tông, khi truyền vào Việt Nam, ở mức độ nhất định, đã có sự gắn kết với nền chính trị bản địa để tồn tại và phát triển.

3.2.3. Sự dung hòa Phật - Nho

Nhìn chung, hai dòng này có xu hướng

dung hòa Phật giáo với Nho giáo. Có thể thấy, trước khi Phật giáo được du nhập vào Trung Quốc, Nho giáo đã phát triển mạnh và đóng vai trò quan trọng trong đời sống chính trị - xã hội của người Trung Quốc. Khi Phật giáo được truyền sang nước này và phát triển mạnh, một số nhà nho cảm thấy địa vị của mình bị đe dọa và đã đứng trên quan điểm của Nho giáo để phản bác Phật giáo. Điều này đã dẫn tới việc xuất hiện nhiều quan điểm tiêu cực về Phật giáo khiến cho hai tôn giáo này tranh cãi suốt nhiều thế kỷ mà không có hồi kết, từ đó nó cũng sinh ra một số xu hướng nhằm làm dịu đi tình hình này như xu hướng dung hòa Nho - Phật được phát triển mạnh mẽ dưới thời Minh - Thanh (những người theo tư tưởng này cho rằng Nho và Phật đều cùng dẫn tới chân lý, chỉ khác về cách thức diễn giải, truyền bá).

Quay về bối cảnh Tào Động tông ở Đàng Ngoài và Đàng Trong, trước khi xuất gia, Thiền sư Thông Giác và Thiền sư Thạch Liêm đều đã học tập tri thức Nho giáo và đạt đến sự uyên thâm về tư tưởng này. Thậm chí, Thiền sư Thông Giác còn thi đỗ và được chọn làm quan. Sau khi xuất gia theo Phật, hai ông cũng không thể hiện bất kỳ quan điểm bài bác nào đối với Nho giáo. Đặc biệt, trong *Hải ngoại ký sự*, Thiền sư Thạch Liêm thể hiện quan điểm rằng Nho và Phật vốn không có khác biệt, đều là phương tiện thánh nhân sử dụng tùy căn cơ để giáo hóa chúng sinh; tuy khác dòng nhưng lại cùng nguồn (Thích Đại Sán, 1963, tr. 74, 88). Ông còn khuyên chúa Nguyễn nên mở trường học để giáo dục tư tưởng Nho học cho con em quý tộc, quan lại và cả dân thường (Thích Đại Sán, 1963, tr. 53). Nhìn chung, nhiều vị thiền sư của hai phái này đều có quan hệ giao lưu với tầng lớp Nho sĩ. Có lẽ, nền tảng học vấn Nho giáo cùng sự phổ biến của xu hướng dung hòa Nho - Phật dưới thời Minh - Thanh đã tác động đến tư duy của các vị thiền sư hai phái, khiến họ

có quan điểm mềm mỏng, dung hòa hơn khi bàn về mối quan hệ giữa Nho và Phật.

3.2.4. Mô-típ huyền thoại

Các tư liệu của hai dòng Tào Động ở Đàng Ngoài và Đàng Trong lưu giữ khá nhiều câu chuyện mang tính kỳ bí, huyền thoại, cho thấy sự tương đồng trong khía cạnh mô-típ huyền thoại. Cụ thể, tìm hiểu hành trạng của Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt, chúng tôi nhận thấy có nhiều câu chuyện huyền bí như ông nằm mộng thấy thần nhân mách bảo nên đến núi Phượng Hoàng để cầu đạo; khi ông và thị giả về nước ghé qua mộ của người thị giả đã mất⁴ để tụng kinh siêu độ thì sau 3 ngày trên mộ mọc lên một đóa hoa sen; hay sau khi Thông Giác mất, di hài để nhiều ngày nhưng không bị hư hoại (Khoan Dực, 2015, tr. 11, 22, 25). Kế đến, hành trạng của Thiền sư Chân Dung Tông Diễn cũng có chi tiết: một người cai ngục đào được tượng Phật bèn để trong đền thờ thần Bạch Mã. Thần báo mộng rằng Phật ngự trong đền nên thần không dám ở. Người ta bèn dán cáo thị: tượng Phật ai đem đi thì mau đưa về, kéo mang tội. Biết được chuyện đó, Thiền sư Chân Dung Tông Diễn mới khuyên hóa người cai ngục cùng phát tâm đi quyên góp để xây chùa thờ tượng Phật trên (Khoan Dực, 2015, tr. 33). Ngoài ra, còn có sự tích Thiền sư Quang Lư Đường Đường (đời thứ 10 của Tào Động tông Đàng Ngoài) có khả năng khiến cho trẻ con ngồi yên lặng, không quấy khóc cũng như cảm ứng được bày quạ theo hầu, không phá phách (Thiền viện Thường Chiếu, 2008).

Ở Đàng Trong, *Hải ngoại kỷ sự* cũng ghi lại một số câu chuyện theo mô-típ huyền thoại tương tự. Trong chuyến hành trình sang Đàng Trong, khi gặp khó khăn như thuyền gặp sự cố,

mưa gió đột ngột, Thạch Liêm ứng phó bằng cách treo một số cờ phướn ghi danh hiệu Phật và các khẩu hiệu như “Chư thần ủng hộ”, “Long vương miễn triều” để cầu đảo. Nhờ đó, thời tiết mới bình thường trở lại và thuyền có thể đi được. Có một người phạm nhân tên Tăng Văn Lão, là người gốc Phúc Kiến; do phạm tội nặng nên bị chúa Nguyễn xử tử hình. Tuy nhiên, chưa đến thời gian xử tử thì người này đã chết vì đói, 5 ngày sau, người vợ ra mộ cúng thì nghe trong hòm có tiếng than khóc nói: “Tôi ta chưa đáng chết, Diêm Vương đuổi về và bảo đến cầu Quảng Minh đại sĩ cứu cho sẽ được sống”. Người vợ báo quan rồi đến gặp Thạch Liêm xin nhờ cứu giúp. Bà ta cho rằng Quảng Minh đại sĩ chính là Thạch Liêm vì ông đến từ *Quảng Đông* và là người Đại *Minh*. Sau đó, theo lời xin của Thạch Liêm, người tử tù này được ân xá. *Hải ngoại kỷ sự* còn cho thấy Thạch Liêm khá am hiểu về bùa chú. Khi trời đổ mưa trong lúc buổi lễ Du già Hòa diệm⁵ sắp diễn ra, Thạch Liêm đã niệm thần chú Uế Tích Kim Cang 108 biến và đốt hai đạo bùa, xong lại tụng thêm 48 biến, nhân đó trời hết mưa. Sau sự việc này, tứ triều nguyên lão⁶ là Đông Triều hầu Trần Đình Ân bị thu hút và đến cầu xin ông chỉ dạy cách tu luyện các pháp kỳ môn độn giáp. Qua nhiều lần khẩn khoản, cuối cùng Thạch Liêm đã soạn *Ngũ hành diễn độn* để chỉ dạy cho Đông Triều hầu cách tu luyện những pháp này (Thích Đại Sán, 1963, tr. 23, 27, 97-99, 108).

Các tư liệu nêu trên cho thấy tiểu sử của Thiền sư hai dòng đều có các câu chuyện mang mô-típ huyền thoại như hiện tượng siêu nhiên và khả năng cảm ứng quỷ thần. Nó cho thấy xu hướng linh thiêng hóa hình tượng Thiền sư trong cả hai truyền thống. Nhìn từ lý thuyết Hagiology (Thánh truyện học), với học giả điển

4. Trên đường đi, một trong hai người thị giả của Thông Giác qua đời vì bạo bệnh.

5. Là nghi lễ siêu độ cho người mất và các cô hồn, ngạ quỷ trong truyền thống Phật giáo Bắc tông.

6. Vị đại thần phục vụ qua 4 đời vua chúa.

hình là Delehay (1907), có thể lý giải rằng những câu chuyện mang tính tâm linh - huyền thoại là mô-típ thường xuất hiện trong các tài liệu, tác phẩm hoặc tiểu sử của các nhân vật tôn giáo. Các mô-típ này (dù có thể không phản ánh đúng thực tế) đóng vai trò quan trọng trong việc kiến tạo và gia tăng sự linh thiêng, thánh thiện và tính biểu tượng cho cá nhân nhân vật cũng như tôn giáo/trường phái mà họ đại diện. Từ góc độ này, chúng tôi cho rằng sự tồn tại của những câu chuyện đã nêu liên quan đến Tào Động tông tại Việt Nam không đơn thuần chỉ là niềm tin tâm linh mà còn có thể là một trong những phương tiện góp phần tăng cường tính linh thiêng, mâu nhiệm, cũng như gia tăng sức hút và ảnh hưởng của các Thiền sư Tào Động tông đối với công chúng.

3.2.5. *Tinh thần đề cao giới luật*

Tinh thần chú trọng đến giới luật cũng là điểm chung cuối cùng giữa hai dòng Tào Động Việt Nam. Trong Phật giáo, giới luật là những quy định mà người tu cần tránh nhằm xây dựng đời sống thanh tịnh và tạo nền tảng cho việc phát triển thiền định và trí tuệ. Có nhiều loại giới khác nhau như Ngũ giới, Thập giới, Sa-di giới, Tỳ-khưu/Tỳ-khưu-ni giới, Bồ tát giới. Theo *Kinh Đại Bát Niết Bàn* (2023, tr. 725), Phật Thích-ca trước khi viên tịch đã khuyên các đệ tử phải lấy giới làm thầy, y theo giới để tu hành. Điều đó cho thấy giới luật rất quan trọng đối với những người tu theo Phật giáo. Hai dòng Tào Động tông tại Việt Nam cũng không nằm ngoài tinh thần này. Vấn đề thọ giới, thực hành và hoằng dương giới luật rất được Thiền sư hai bên coi trọng. Đối với Tào Động tông ở Đàng Ngoài, Thiền sư Thông Giác đã chủ động xin thầy mình là Thiền sư Nhất Cú Trí Giáo cho phép đăng đàn thọ cụ túc giới khi ông còn đang tu học ở Trung Quốc. Khi về nước, ông cũng rất tích cực giảng giải và truyền bá giới luật. Các thế hệ kế tiếp của

ông cũng rất coi trọng việc truyền giới, thọ giới đúng theo truyền thống Phật giáo Bắc tông. Thiền sư Khoan Dục Phổ Chiếu cho rằng người tu sơ cơ (mới bước vào con đường tu tập) cần nắm rõ và hành trì giới luật một cách tinh chuyên (Khoan Dục, 2015, tr. 43).

Ở Đàng Trong, điều này có thể thấy rõ khi chính Thiền sư Thạch Liêm qua Việt Nam với mục đích chính là mở giới đàn, truyền giới cho các giới tử theo đúng quy củ của Phật giáo Bắc tông. Ông đã được tôn làm Đường đầu hòa thượng - vị thầy có phẩm vị cao nhất trong hội đồng Thập sư của giới đàn. Trong giới đàn tại chùa Thiền Lâm (Huế) tổ chức từ ngày mùng 01 đến ngày 12 tháng Tư năm Ất Hợi (1695), ông đã độ cho nhiều đối tượng thọ các giới khác nhau như Sa-di, Tỳ-kheo, Bồ-tát giới (cả tăng lẫn tục), trong đó có hơn 1.400 giới tử đắc giới là người xuất gia. Đến ngày 7 tháng Bảy âm lịch cùng năm, ông truyền giới cho hơn 300 người tại chùa Di Đà ở Hội An. Đặc biệt tại đợt truyền giới tại chùa Thiền Lâm, chúa Nguyễn Phúc Chu đã thọ Bồ-tát giới từ ông và có pháp danh là Hưng Long, hiệu là Thiên Túng đạo nhân (thuộc đời thứ 30 Tào Động tông) (Thích Đại Sán, 1963, tr. 82-90, 158). Bên cạnh đó, ông còn cực lực bài xích những vị tu sĩ chạy theo danh lợi, sống không đúng giới luật, tông chi hoặc đi tu để trốn đi lính và tình trạng buôn bán giới điệp (Thích Đại Sán, 1963, tr. 43-49). Những điều trên phản ánh, các thiền sư hai dòng Tào Động Đàng Trong và Đàng Ngoài rất chú trọng đến vấn đề giới luật và điều đó thể hiện rõ trong tư tưởng, hoạt động tu tập của họ.

3.3. Những điểm khác biệt

3.3.1. *Phương pháp tu tập*

Ở mặt khác biệt, đầu tiên có thể nhận thấy, tuy cùng đi theo tinh thần Thiền - Tịnh song tu, dòng Tào Động Đàng Trong với Thiền sư Thạch Liêm có xu hướng nghiêng về phương pháp

Thiền khán thoại hơn. Theo lịch sử Thiền tông, *Thiền khán thoại* là một phương pháp thực hành thiền phổ biến dưới thời Tống, do Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo (1089-1163, Lâm Tế tông) đề xướng. Phương pháp này lấy việc tham cứu công án, thoại đầu và giữ nghi tình làm căn bản, thông qua đó giúp người tu phá chấp và đạt đến minh tâm kiến tính, giải thoát sinh tử luân hồi (Đại Huệ, 1992). Song song với *Thiền khán thoại* của Lâm Tế, Tào Động tông dưới thời Tống cũng đề xướng *Thiền mặc chiếu*, với đại diện là Thiền sư Hoàng Trí Chính Giác (1091-1157). Pháp này lấy tọa thiền làm phương tiện tu tập để đạt được trí tuệ và giải thoát (Ban biên dịch Đạo Uyển, 2001, tr. 260). Điểm khác biệt giữa *Thiền mặc chiếu* và các phương pháp thiền khác là hành giả không cần phải dùng bất kỳ phương tiện nào như công án, thoại đầu, hơi thở... để định tâm mà chỉ cần ngồi yên, lặng lẽ quán chiếu với sự tỉnh giác và chánh niệm để thấu suốt bản tâm thanh tịnh của chính mình.

Tuy nhiên, đến thời Nguyên, *Thiền mặc chiếu* thất truyền⁷ ở Trung Quốc và phương pháp này chỉ còn tồn tại ở Nhật Bản qua dòng Tào Động của Thiền sư Đạo Nguyên Hi Huyền (1200-1253, còn gọi là *Dogen Kigen*) đem về (được gọi phổ biến ở Nhật Bản là *Chi quán đả tọa*⁸ hoặc *Shikantaza*). Từ đó, *Thiền khán thoại* trở thành phương pháp tu tập chính để đạt được giác ngộ trong Thiền tông Trung Quốc, bao gồm cả Tào Động tông (Wang, 2014, p. 19). Tìm hiểu trong các sách như *Phật tổ đạo ảnh* do

Thiền sư Hư Vân biên soạn thì nhiều vị Thiền sư Tào Động Trung Quốc thời Minh - Thanh như Vô Minh Huệ Kinh (1548-1618), Tràm Nhiên Viên Trừng (1561-1626), Bác Sơn Nguyên Lai (1575-1630), Giác Lăng Đạo Thịnh, Nguyên Khuyết Tịnh Oánh (1612-1672), Tam Tật Tịnh Phủ (?-1660) ... đều thực hành *Thiền khán thoại* và đạt được giác ngộ thông qua phương pháp này (Hư Vân, 2025).

Cũng theo lẽ này, chúng tôi không đồng tình với quan điểm của Thích Tiến Đạt trong bài viết *Tư tưởng và các thể hệ truyền thừa tông Tào Động trong sơn môn Hồng Phúc - Hòn Nhai* (Hoàng Thị Lan Anh, 2023, tr. 24-25) khi suy đoán rằng Tào Động tông Đàng Ngoài về mặt lịch sử tính cho đến thời của Thiền sư Khoan Dục Phổ Chiếu và Thanh Đàm Minh Chính là truyền pháp *Thiền mặc chiếu* bởi lẽ phương pháp này đã thất truyền nhiều thế kỷ trước khi Thông Giác sang Trung Quốc học đạo và xu hướng tu thiền phổ biến thời Minh - Thanh cũng là *Thiền khán thoại*. Ngoài ra, vị này cũng nhầm lẫn khi cho rằng Tào Khê tông Hàn Quốc tu theo *Thiền mặc chiếu*, nhưng thực tế *Thiền khán thoại* mới là pháp tu chủ đạo của tông phái này⁹.

Cũng thông tin thêm, sau một thời gian dài thất truyền, đến cuối thế kỷ 20, *Thiền mặc chiếu* đã được Thiền sư Thánh Nghiêm (1930-2009) khôi phục ở Trung Quốc. Ông kế thừa cả hai nhánh truyền thừa là Lâm Tế tông từ dòng của Thiền sư Hư Vân (1840-1959) và Tào Động

7. *Thiền mặc chiếu* do nhánh Tào Động ở miền Nam Trung Quốc, pháp tôn của Thiền sư Phù Dung Đạo Khải là Hoàng Trí Chánh Giác và Chân Yết Thanh Liễu truyền bá. Nhánh Hoàng Trí truyền được 10 đời, đến thời Nguyên thì dứt; nhánh Chân Yết truyền đến Thiền sư Đạo Nguyên, người Nhật, cũng không truyền nữa. Nên pháp mặc chiếu của nhánh Tào Động miền Nam cơ bản đã thất truyền. Còn nhánh Tào Động ở miền Bắc Trung Quốc, từ đệ tử của Phù Dung Đạo Khải là Lộc Môn Tự Giác, mà về sau phát triển mạnh ở Trung Quốc; đến thời Minh-Thanh là dòng chủ lưu mà cả Thạch Liêm và Thông Giác đều thuộc về, thì chuyên tu *Thiền khán thoại*.

8. Tên gọi này bắt nguồn từ thầy của Đạo Nguyên là Thiền sư Thiên Đồng Như Tịnh (1163-1228) - trụ trì Thiên Đồng Thiền tự tại Ninh Ba, Chiết Giang. Như Tịnh cho rằng thực hành *Thiền mặc chiếu* là chỉ cần ngồi một cách thuần túy, trong sáng, không nghĩ đến chứng đắc là đã tu trọn vẹn. Tức là tu và chứng là một, ngồi thiền và giải thoát không hai.

9. Có thể xem thêm bài viết khác của chúng tôi “Nghiên cứu về *Thiền khán thoại* trong Tào Khê tông Hàn Quốc” đăng trên Tạp chí Dân tộc học và Tôn giáo học, số 3 năm 2026 để biết thêm, [https://doi.org/10.67208/jars.Vic.03\(8\)2026.009](https://doi.org/10.67208/jars.Vic.03(8)2026.009)

tông từ Hòa thượng Đông Sơ (1908-1977) thuộc Tiêu Sơn phái¹⁰ (Western Chan Fellowship, 2015). Trong tu tập và hoằng pháp, ông truyền bá song song *Thiền khán thoại* và *Thiền mặc chiếu*. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng việc Thánh Nghiêm thực hành và truyền bá *Thiền mặc chiếu* đến từ chính ý chí và nỗ lực của cá nhân ông, chứ không phải từ dòng truyền thừa. Bởi vì Thiền sư Hư Vân là người chuyên hoằng truyền *Thiền khán thoại*, còn Tiêu Sơn phái thì các vị thủy tổ của phái này như Tràm Nhiên Viên Trùng, Thụy Bạch Minh Tuyết cũng là những người chuyên tu và truyền bá *Thiền khán thoại*. Do đó, việc Thánh Nghiêm tiếp nhận *Thiền mặc chiếu* có lẽ đến từ quá trình tự nghiên cứu, tìm hiểu tư tưởng của Thiền sư Hoằng Trí, cũng như việc ông tiếp xúc với Tào Động tông Nhật Bản (Soto Zen) khi đi du học bậc tiến sĩ. Như vậy, *Thiền mặc chiếu* do Thiền sư Thánh Nghiêm truyền bá thời hiện đại thực chất là khôi phục lại chứ không phải là nguyên gốc được truyền liên tục, không gián đoạn.

Có thể khẳng định, *Thiền khán thoại* là một phương pháp tu tập chính trong tông lâm Tào Động tông dưới thời Minh - Thanh. Là một thiền sư Trung Quốc được đào tạo trong bối cảnh này, Thạch Liêm cũng chịu ảnh hưởng từ *Thiền khán thoại*. *Hải ngoại kỷ sự* cho thấy ông hiểu rất sâu về phương pháp thiền này. Ông đã đưa ra nhiều chỉ dẫn chi tiết về cách thực hành pháp tu này cho một số người như Đăng Long hầu, tăng A Hỷ và thậm chí ông còn khuyên chúa Nguyễn Phúc Chu nên tham cứu câu thoại “Chủ nhân ông¹¹ của ta là ai?” (Thích Đại Sán, 1963, tr. 89, 207-209, 230-232). Có thể đánh giá, những chỉ dẫn về *Thiền khán thoại* của ông khá tương đồng với quan điểm chính thống của Thiền tông Trung Quốc thời đó. Ngược lại, đối

với dòng Tào Động Đàng Ngoài, phương pháp *Thiền khán thoại* ít được nhắc đến và ứng dụng trong tu tập hơn. Hiện nay, các tăng ni Tào Động tông miền Bắc chủ yếu thực hành theo các pháp tu căn bản trong truyền thống Phật giáo Bắc tông như tụng kinh, niệm Phật, trì chú... Điều này có thể được lý giải là do Thạch Liêm đi theo thiên hướng tu tập của Thiền tông Trung Quốc, trong khi xuất xứ và bối cảnh của Thiền sư Thông Giác lại có nhiều điểm khác biệt. Với nền tảng là một người sang nước ngoài học đạo do sự thiếu hụt những nơi đào tạo Phật pháp đúng chánh pháp trong nước, có lẽ Thông Giác quan tâm tới việc tu tập và truyền bá chánh pháp hơn là theo một tông phái Trung Quốc nhất định. Việc ông nhận truyền pháp Tào Động từ thầy cũng có khả năng là vì sự tôn trọng và kế thừa tinh thần của thầy hơn là “ước nguyện mãnh liệt” của chính ông đối với Tào Động tông. Ngoài ra, còn có thể đặt vấn đề rằng nếu vị thầy lúc đó của ông không phải là người thuộc truyền thừa Tào Động mà là Lâm Tế, Thiền Thai, Hoa Nghiêm hay Tịnh Độ thì có lẽ “nhãn hiệu” tông phái mà ông mang về Việt Nam cũng sẽ khác.

Có thể đối chiếu điều này với trường hợp của Thiền sư Đạo Nguyên Hi Huyền - người sáng lập Tào Động tông Nhật Bản. Trước khi chọn theo Tào Động, ông đã tu học qua với nhiều tông phái khác như Thiền Thai tông (tại núi Tỉ Duệ), Lâm Tế tông (với các Thiền sư Nhật Bản như Minh Am Vinh Tây (Myoan Eisai) và Phật Thọ Minh Toàn (Butsujō Myōzen) tại chùa Kiến Nhân (Kennin-ji) và các Thiền sư Trung Quốc như Vô Tế Liễu Phái (Wuji Liaopa, thuộc nhánh Đại Huệ) nhưng đều không hài lòng với phương pháp của họ. Thậm chí, ông còn lịch sự từ chối nhận sự truyền pháp

10. Do Thiền sư Pháp Âm Tịnh Đăng (1603-1659) - đệ tử của Thiền sư Thụy Bạch Minh Tuyết sáng lập, là một dòng phụ của Tào Động tông. Tổ đình nằm tại Định Huệ Thiền tự, Tiêu Sơn, thành phố Tô Châu, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc ngày nay.

11. “Chủ nhân ông” là một cách gọi khác của Phật tính, chân tâm.

từ một vị thiền sư nọ, vốn thường được coi là một vinh dự lớn đối với người tu. Ông chỉ thọ pháp Tào Động từ Thiền sư Như Tịnh tại Thiền Động Thiền tự sau khi đã thực sự tâm đắc với tư tưởng “chỉ quán đả tọa” của vị thầy này, cho thấy đây là một sự lựa chọn tông phái có tính so sánh, cân nhắc rõ ràng (Tanahashi, 1985, pp. 4-6). Trái lại, hành trình cầu pháp của Thông Giác lại mang tính bị động nhiều hơn. Sau khi đến Trung Quốc, ông rơi vào bế tắc vì đến nhiều từng lâm danh tiếng nhưng không được nơi nào chấp nhận. Chỉ khi ông nằm mộng được một cụ già mách bảo nên đến núi Phượng Hoàng cầu đạo với Thiền sư Nhất Cú Trí Giáo thuộc Tào Động tông thì ông mới thực sự tìm được một nơi chấp nhận cho vào tu học (Khoan Dục, 2015, tr. 10-14). Điều này cho thấy, sự tiếp nhận Tào Động của Thông Giác mang tính ngẫu nhiên, tình cờ và thiếu vắng tính chủ đích khi so sánh trực tiếp với trường hợp của Đạo Nguyên. Tuy vậy, Thông Giác vẫn là một trường hợp nổi bật khi ông chủ động ra nước ngoài học đạo thay vì phụ thuộc vào sự truyền đạo của các thiền sư ngoại quốc tại Việt Nam. Tóm lại, dù cùng thuộc Tào Động tông, nhưng hướng tiếp nhận của Đàng Ngoài Việt Nam (thông qua Thông Giác Thủy Nguyệt) và Nhật Bản (thông qua Đạo Nguyên Hi Huyền) không hề giống nhau. Đây cũng là một trong những yếu tố góp phần lý giải vì sao Tào Động khi truyền vào Nhật Bản lại bảo tồn được tư tưởng và pháp tu đặc trưng của tông phái này, trong khi tại Việt Nam (đặc biệt là ở Đàng Ngoài) thì bị hòa tan mạnh vào Phật giáo bản địa.

Bên cạnh vấn đề người sáng lập, hiện tượng này còn có thể được lý giải từ góc độ cấu trúc xã hội, điển hình là lý thuyết nhân học tôn giáo. Theo Geertz (1973), tôn giáo là một hệ thống các biểu tượng gắn liền với bối cảnh xã hội nơi nó được tiếp nhận. Do đó, khi truyền sang môi trường văn hóa mới, các tôn giáo thường có sự điều chỉnh và biến đổi nhất định để

phù hợp với điều kiện xã hội và nhu cầu tâm linh của người bản địa. Ví dụ điển hình cho điều này chính là trường hợp truyền bá Thiền tông từ Trung Quốc sang Nhật Bản, để có thể thích ứng và phổ biến rộng rãi, Thiền tông đã dung hợp với một số giá trị tinh thần của người Nhật như văn hóa samurai (Trần Đức Tâm, 2026, tr. 59). Áp dụng vào trường hợp Đàng Ngoài, khi truyền sang Việt Nam, Tào Động tông ở một mức độ nhất định đã có sự dung hòa và thích ứng với bối cảnh văn hóa - xã hội Việt Nam và từ đó làm phai mờ đi nhiều nét đặc trưng Trung Quốc của tông phái này, đặc biệt là về tư tưởng Thiền. Do đó, dù trên danh nghĩa vẫn thuộc truyền thừa Tào Động tông, nhưng trong thực hành, Tào Động tông Đàng Ngoài lại thiên về Phật pháp căn bản hơn là các pháp tu đặc thù của Thiền tông như *Thiền quán thoại*, *Thiền mặc chiếu*.

3.3.2. Quy mô ảnh hưởng

Xét đến quy mô ảnh hưởng, chúng tôi cho rằng, do xuất phát là một dòng Thiền được hình thành dựa trên cơ sở nhận được sự hỗ trợ và ủng hộ từ chúa Nguyễn, Tào Động Đàng Trong chủ yếu ảnh hưởng đến các tầng lớp thượng lưu, trung lưu như vua chúa, quý tộc, quan lại, nho sĩ được diễn ra thông qua sự tiếp xúc trực tiếp/gián tiếp giữa các thiền sư phái này với các tầng lớp trên (gặp mặt trực tiếp, truyền giới, gửi thư trao đổi, hỏi đáp, thuyết pháp). Bên cạnh đó, thời gian tồn tại khá ngắn (chỉ hơn vài chục năm), dòng Tào Động Đàng Trong khó có thể lan rộng ảnh hưởng tới các tầng lớp khác trong xã hội như nông dân, từ đó khiến cho ảnh hưởng của dòng này bị hạn chế. Trong khi đó, với hành trình sang Trung Quốc cầu pháp mang tính tự túc, Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt có cơ hội tiếp xúc với nhiều tầng lớp khác nhau trong xã hội Việt Nam hơn, từ đó giúp cho ông dễ lan tỏa tư tưởng Phật pháp tới nhiều người dân. Thêm vào đó, thời gian tồn tại hơn 300 năm cùng mạng lưới chùa chiền và truyền thừa rộng cũng là một lợi thế

giúp dòng này phát triển ảnh hưởng đến đa dạng tầng lớp nhân dân và thiết lập chỗ đứng vững chắc, lâu dài trong xã hội Việt Nam.

Hiện nay, Tào Động tông miền Bắc hay sơn môn Hồng Phúc - Hòe Nhai là một trong những hệ phái lớn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam với trên 200 ngôi chùa và khoảng 600 tăng ni (Hoàng Thị Lan Anh, 2023, tr. 34-35). Phái này không chỉ có ảnh hưởng lớn ở miền Bắc mà còn mở rộng tới miền Trung, miền Nam Việt Nam và một số quốc gia khác như Lào. Một số nhân vật của phái này cũng có vai trò quan trọng đối với sự hình thành và phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay là Hòa thượng Thích Mật Ứng (1889-1957) - Thiền gia Pháp chủ Giáo hội Tăng già Bắc Việt và Hòa thượng Thích Đức Nhuận (1897-1993) - Đệ nhất Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, như chúng tôi quan sát, Tào Động tông miền Bắc hiện nay chỉ còn mang cái “vỏ truyền thừa” của tông phái, còn trong sinh hoạt tu tập thì trên cơ sở dung hợp Thiền - Tịnh - Mật tương tự như xu hướng chung của nhiều môn phái Thiền tông khác tại Việt Nam như Chuyết Chuyết, Hương Hải, Nguyên Thiều, Liễu Quán, Chúc Thánh, Gia Phổ, Tế Thượng nói riêng (các phái này đều thuộc về tông Lâm Tế) và các tông phái như Tịnh Độ tông, Thiền Thai tông... nói chung, chứ không còn mang đặc trưng riêng của Tào Động tông hoặc Thiền tông như việc thực hành *Thiền mặc chiếu*, *Thiền khán thoại* hay vận dụng tư tưởng Ngũ vị, phong cách đối đáp Thiền ngữ của tông này vào trong sinh hoạt và tu tập.

Đối với dòng Tào Động của Thạch Liêm, dù khá “văn số” tại Việt Nam, cũng có một số tác giả như Nguyễn Chơn và Đạo Bình (2017)

cho biết có khả năng dòng này vẫn còn tồn tại ở Thái Lan cho đến ngày nay. Cụ thể, trong quá trình giao tranh giữa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh, nhiều người thuộc phe Nguyễn Ánh đã chạy sang Thái Lan và định cư tại đây. Khi sang Thái, họ cũng mang Phật giáo theo (điển hình là hai dòng Lâm Tế và Tào Động sang). Nhánh Phật giáo Việt Nam truyền sang Thái Lan được gọi chung là An Nam tông (Annamnikāya) và được công nhận là một hệ phái chính thống của Phật giáo Thái Lan. Căn cứ theo bài vị và phổ hệ truyền thừa của các vị tăng dòng Tào Động thuộc An Nam tông, các tác giả nêu trên khẳng định rằng các vị sư này được truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của phái Thọ Xương - Tào Động tông (do Thiền sư Vô Minh Huệ Kinh sáng lập) và thuộc nhánh Tào Động tông do Thiền sư Thạch Liêm và Quốc sư Hưng Liên truyền vào Đàng Trong¹². Thông tin này khá hữu ích vì nó cho thấy dù bị thất truyền tại Việt Nam, song dòng Tào Động của Thạch Liêm vẫn có khả năng còn tồn tại ở Thái Lan. Tuy nhiên, để củng cố và làm chắc chắn hơn thông tin này, chúng tôi cho rằng cần có thêm nhiều nghiên cứu thực địa và so sánh - đối chiếu văn bản để làm rõ nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển, cũng như mối liên hệ với dòng Tào Động Đàng Trong của phái Tào Động ở Thái Lan.

Chúng tôi cho rằng một trong những nguyên nhân quan trọng khiến dòng Tào Động Đàng Trong thất truyền ở Việt Nam là Thạch Liêm mang nặng tư tưởng Hoa - Di (coi Trung Quốc là trung tâm) và không có thái độ muốn gắn bó lâu dài với xứ Đàng Trong. *Hải ngoại kỳ sự* cho thấy, Thạch Liêm có chỗ gọi chúa Nguyễn là “vua Mán”, tăng nhân Đàng Trong là

12. Hai tác giả này viết nhầm trong bài là “thiền Lâm Tế An Nam tông là chi phái của dòng Tào Động (Thọ Xương) miền Trung Việt Nam truyền sang”, đáng ra phải là “thiền Tào Động An Nam tông” chứ không phải “thiền Lâm Tế An Nam tông”.

“người Thổ” (Mán, Thổ là cách gọi miệt thị của người Hán đối với các quốc gia, dân tộc bên ngoài Trung Quốc) và khuyên chúa Nguyễn nên triều cống cho nhà Thanh để đổi lấy sự chính danh và bảo hộ¹³ (Thích Đại Sán, 1963, tr. 40, 52, 82). Bên cạnh đó, tinh thần gắn bó với Trung Quốc được thể hiện qua việc ông tự xưng là Hán Ông (ông già người Hán) và hai lần từ chối sang Việt Nam hưởng pháp. Lần thứ ba, ông cũng không ở lại lâu. Nếu như các vị thầy khác từ Trung Hoa sang Đàng Trong hưởng pháp như Nguyên Thiều (Lâm Tế tông) đã chọn ở lại Việt Nam cả đời để truyền đạo và đã thu được kết quả tích cực là dòng phái Lâm Tế của Nguyên Thiều đã phát triển mạnh ở miền Trung và miền Nam cho đến ngày nay, thì duy nhất Thạch Liêm đã xin về nước ngay sau khi xong việc với lý do ngôi chùa của ông ở Trung Quốc còn đang xây dựng dở và đệ tử còn đang chờ ông về giảng dạy. Có lẽ ông không có ý định gắn bó lâu dài tại Việt Nam để truyền đạo như các thiền sư, hòa thượng Trung Quốc khác.

Ngoài yếu tố tư tưởng dân tộc, tuổi tác và sức khỏe cũng là một vấn đề đáng chú ý, với tuổi đời lúc này đã hơn 60 và thường xuyên mắc các chứng bệnh, có khả năng Thạch Liêm muốn trở về quê để an dưỡng theo tinh thần “lá rụng về cội” hơn là sống hết đời tại nơi xứ người. Với việc ông về nước sớm, các tư tưởng, triết lý Tào Động ít có thời gian được truyền đạt và thâm nhập sâu vào các đệ tử xuất gia và tại gia hơn, do đó, không tạo được ảnh hưởng sâu rộng và lâu dài để giúp duy trì dòng Thiền này. Ngoài ra, Thích Hải Ấn cũng cho rằng một nguyên nhân khác khiến dòng Tào Động ở Đàng Trong thất truyền là do không có đệ tử kế thừa để truyền bá (Thích Hải Ấn, 2015), tức là thiếu hụt

về số lượng người kế thừa. Tuy nhiên, trong trường hợp dòng Thạch Liêm, chúng tôi cũng bổ sung thêm quan điểm này ở khía cạnh chất lượng người kế thừa. Cụ thể, trước khi Thạch Liêm chính thức sang Việt Nam truyền giáo, đệ tử của ông là hòa thượng Hưng Liên đã truyền đạo một thời gian dài tại Việt Nam và được phong làm quốc sư. Tuy nhiên, ảnh hưởng và tư tưởng của ông lại chưa thể hiện được những điểm nổi bật và sâu sắc so với vị thầy Thạch Liêm, để có thể giúp duy trì dòng Thiền một cách ổn định và lâu dài. Tóm lại, sự kết hợp của các nguyên nhân vừa phân tích đã tạo thành những lý do khả thi để giải thích sự suy tàn sớm của dòng Thiền Thạch Liêm ở Đàng Trong.

3.3.3. Tính cách

Trong yếu tố tính cách, hai phái này cũng có những khác biệt, đặc biệt thể hiện qua trường hợp Thiền sư Thạch Liêm. Đầu tiên, có thể nhận thấy Thạch Liêm là một người có cá tính, cương nghị và thẳng thắn. Khi còn ở Trung Quốc, Thạch Liêm đã có ảnh hưởng trong giới Phật giáo. Trong số những vị sư thuộc Tào Động tông ở Quảng Đông, Thạch Liêm có lẽ là người nổi tiếng nhất... Ông đã thu hút sự chú ý của nhiều người trung thành với nhà Minh (Wu, 2008, p. 98). Bên cạnh những người ủng hộ ông, cũng có những người phản đối ông như Phan Lỗi, Hồ Niệm Hao, Trần Tĩnh Trai... Họ chỉ trích ông là người hay tranh cãi, đầu đá, cuồng ngạo (Phan Trương Quốc Trung & Nguyễn Hữu Sử, 2017, tr. 25).

Ngoài ra, Thạch Liêm cũng tham gia vào một số cuộc tranh luận lớn trong nội bộ Thiền tông dưới thời Minh - Thanh để bảo vệ Tào Động tông, diễn hình như cuộc tranh luận liên quan đến các điểm tranh cãi trong bộ *Ngũ đẳng*

13. Chi tiết này cũng phản ánh rằng Thạch Liêm không chống đối nhà Thanh cực đoan như một số người Hán khác (phong trào phản Thanh phục Minh), mà thậm chí còn chấp nhận và coi sự cai trị của họ là chính danh.

*nghiêm thống*¹⁴ của Thiền sư Phí Ân Thông Dung (1593-1661, Lâm Tế tông) và sự kế tiếp các điểm tranh cãi của bộ sách trên trong *Ngũ đăng toàn thư* của Thiền sư Tế Luân Siêu Vĩnh (? -? Lâm Tế tông). Thạch Liêm đã viết một số bài biện luận như *Chứng nguy lục* (Zhengwei lu), *Bất cảm bất ngôn* (Bugan buyan), *Nguyên lưu cải chính* (Yuanliu jiuzheng) để phản đối quan điểm của hai bộ sách trên về các vấn đề liên quan đến Thiền sư Thiên Hoàng Đạo Ngộ và Thiên Vương Đạo Ngộ đời Đường (Wu, 2008, pp. 231-232). Ở Việt Nam, tinh thần cương trực, thẳng thắn của Thạch Liêm cũng được thể hiện qua ví dụ trong *Hải ngoại kỷ sự*, đó là việc ông cực lực bài xích những người tu sống xa rời giới luật như đã nhắc đến ở phần 3.2.5.

Trái ngược với tính cách thẳng thắn, cương nghị và nặng về yếu tố tông phái của Tào Động tông Đàng Trong được thể hiện qua Thạch Liêm, dòng Tào Động Đàng Ngoài có thiên hướng dung hòa và mềm dịu hơn. Hầu như không thấy những cuộc tranh luận lớn hay sự xuất hiện của các quan điểm mang tính tranh cãi, gây sự chú ý từ các thiền sư/hòa thượng Tào Động tông ở Đàng Ngoài trong các tư liệu lịch sử cũng như trong thực tế. Lý giải từ góc độ căn tính người Việt, theo Coulet (2026), người Việt thường có xu hướng tiếp nhận các yếu tố tôn giáo, tín ngưỡng theo hướng linh hoạt, pha trộn và tổng hợp nhiều yếu tố của các truyền

thống khác nhau (dù các yếu tố này có thể mâu thuẫn với nhau), thay vì đi sâu vào hệ thống triết lý của từng tôn giáo hoặc độc tôn một tôn giáo, tư tưởng nào đó. Dưới ảnh hưởng của tính cách này, có lẽ các thiền sư, hòa thượng của Tào Động tông tại Đàng Ngoài quan tâm tới việc thực hành và truyền bá tư tưởng căn bản của Phật giáo Bắc tông hơn là đi sâu vào việc biện luận về tư tưởng tông phái hay tham gia vào các cuộc tranh luận chuyên sâu. Tuy nhiên, cũng không loại trừ nguyên nhân là do không chịu ảnh hưởng sâu từ các triết lý của Tào Động tông Trung Quốc nên Tào Động tông Đàng Ngoài không có gì khác biệt so với các tông phái, hệ phái khác và do đó không xuất hiện những bất đồng, tranh cãi về tông phái hay tinh thần bảo vệ tông phái gay gắt. Nhìn chung, đây vẫn là một khác biệt chung giữa Phật giáo Việt Nam (ôn hòa, dung hợp) và Phật giáo ở Trung Quốc và Nhật Bản (đề cao tính tông phái, tranh luận về tư tưởng).

3.3.4. Truyền thừa

Khác biệt cuối cùng giữa Tào Động Đàng Ngoài và Đàng Trong chính là về *dòng truyền thừa*. Tào Động tông dưới thời Minh, với Thiền sư Đại Chương Tông Thư (1500-1567) ở Thiều Lâm tự, Tung Sơn, Hà Nam (Trung Quốc), có hai đệ tử lớn là Thiền sư Huyền Hữu Thường Thuận (?-1585) và Lãm Sơn Thường Trung (1514-1588). Từ Thiền sư Lãm Sơn Thường

14. Quan điểm Thiền tông truyền thống cho rằng sau Lục tổ Huệ Năng, từ nhánh của Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng sinh ra hai tông là Quy Ngưỡng và Lâm Tế, còn nhánh của Thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư thì sinh ra ba tông là Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Trong đó, tông Vân Môn và Pháp Nhãn thuộc truyền thừa từ Thanh Nguyên Hành Tư → Thạch Đầu Hy Thiên → Thiền Hoàng Đạo Ngộ → Long Đàm Sùng Tín. Tuy nhiên, trong *Ngũ đăng nghiêm thống*, Thiền sư Thông Dung lại cho rằng có hai Thiền sư cùng mang hiệu Đạo Ngộ là Thiên Vương Đạo Ngộ và Thiên Hoàng Đạo Ngộ. Trong đó, Thông Dung coi Thiên Vương Đạo Ngộ là đệ tử nối pháp của Mã Tổ Đạo Nhất và là thầy của Thiền sư Long Đàm Sùng Tín, do đó, hai tông Vân Môn và Pháp Nhãn sinh ra từ sau Long Đàm thuộc về nhánh Nam Nhạc Hoài Nhượng. Còn Thiền sư Thiên Hoàng Đạo Ngộ, Thông Dung cho ông thuộc nhánh Thanh Nguyên Hành Tư và vì ông không phải thầy của Long Đàm Sùng Tín, do đó, nhánh này chỉ có mỗi tông Tào Động. Điều này đã gây nên sự tranh cãi từ các Thiền sư Tào Động đương thời, họ cho rằng Thông Dung có ý đồ mở rộng ảnh hưởng, nâng cao uy tín của nhánh Nam Nhạc Hoài Nhượng và đồng thời thu hẹp, hạ thấp nhánh Thanh Nguyên Hành Tư. Vì lúc này nếu tính thêm cả tông Vân Môn và Pháp Nhãn thì nhánh Nam Nhạc Hoài Nhượng đã nắm tới 4/5 tông phái chính của Thiền tông Trung Quốc. Vấn đề này đã dẫn tới một vụ kiện trên công đường và kết quả Thông Dung bị thua. Các quan điểm chính thống về sau coi Thiên Hoàng Đạo Ngộ và Thiên Vương Đạo Ngộ là cùng một người, ông là thầy của Thiền sư Long Đàm Sùng Tín và thuộc nhánh Thanh Nguyên Hành Tư, như vậy Vân Môn tông và Pháp Nhãn tông vẫn thuộc về nhánh Thanh Nguyên Hành Tư.

Trung truyền xuống đệ tử là Thiền sư Vô Minh Huệ Kinh (1548-1618) đã hình thành nên một phái lớn ở Giang Tây, Trung Quốc, gọi là Thọ Xương phái. Thiền sư Huyền Hữu Thường Thuận truyền xuống Thiền sư Từ Chu Phương Niệm (?-1594) đến Thiền sư Tràm Nhiên Viên Trùng (1561-1626) hình thành nên một phái lớn ở Quảng Đông, Trung Quốc gọi là Vân Môn phái (tên gọi này lấy theo chùa Vân Môn nơi Viên Trùng trụ trì, không nên nhầm với Vân Môn tông của Thiền sư Văn Yên đời Đường) (Wang, 2014, pp. 23, 25). Như vậy, Thạch Liêm thuộc Thọ Xương phái theo truyền thừa từ Vô Minh Huệ Kinh → Hối Đài Nguyên Cảnh → Giác Lăng Đạo Thịnh → Thạch Liêm Đại Sán. Còn Thông Giác thì thuộc Vân Môn phái, truyền từ Tràm Nhiên Viên Trùng → Thụy Bạch Minh Tuyết → Tử Mai Tịnh Chu → Nhất Cú Trí Giáo → Thông Giác Thủy Nguyệt.

Còn một điểm khác đáng chú ý trong vấn đề truyền thừa là nội bộ Tào Động tông dưới thời Minh - Thanh có sự mâu thuẫn, không thống nhất trong cách tính thứ tự truyền thừa do những hạn chế khách quan về khoảng cách địa lý và nguồn tư liệu. Cụ thể có hai cách tính:

Bảng 1. Hai cách tính về thứ tự truyền thừa trong Tào Động tông Trung Quốc

Cách tính thứ nhất		Cách tính thứ hai	
Thế hệ	Thiền sư	Thế hệ	Thiền sư
Đời thứ 1	Động Sơn Lương Giới (807-869)	Đời thứ 1	Động Sơn Lương Giới (807-869)
Đời thứ 2	Vân Cư Đạo Ứng (835-902)	Đời thứ 2	Vân Cư Đạo Ứng (835-902)
Đời thứ 3	Đồng An Đạo Phi (?-?)	Đời thứ 3	Đồng An Đạo Phi (?-?)
Đời thứ 4	Đồng An Quán Chí (910-970)	Đời thứ 4	Đồng An Quán Chí (910-970)
Đời thứ 5	Lương Sơn Duyên Quán (920-990)	Đời thứ 5	Lương Sơn Duyên Quán (920-990)
Đời thứ 6	Thái Dương Cảnh Huyền (943-1027)	Đời thứ 6	Thái Dương Cảnh Huyền (943-1027)
Đời thứ 7	Đầu Tử Nghĩa Thanh (1032-1083)	Đời thứ 7	Đầu Tử Nghĩa Thanh (1032-1083)
Đời thứ 8	Phù Dung Đạo Khải (1043-1118)	Đời thứ 8	Phù Dung Đạo Khải (1043-1118)
Đời thứ 9	Đan Hà Tử Thuần (1064-1117)	Đời thứ 9	Lộc Môn Tự Giác (?-1117)
Đời thứ 10	Chân Yết Thanh Liễu (1089-1151)	Đời thứ 10	Phổ Chiếu Nhất Biện (1081-1149)
Đời thứ 11	Thiên Đồng Tông Giác (1091-1162)	Đời thứ 11	Đại Minh Tăng Bảo (1114-1171)
Đời thứ 12	Tuyết Đậu Trí Giám (1105-1192)	Đời thứ 12	Vương Sơn Sư Thế (?-?)
Đời thứ 13	Thiên Đồng Như Tịnh (1163-1228)	Đời thứ 13	Tuyết Nham Huệ Mãn (?-1206)
Đời thứ 14	Lộc Môn Tự Giác (?-1117)	Đời thứ 14	Vạn Tùng Hành Tú (1166-1246)
Đời thứ 15	Phổ Chiếu Nhất Biện (1081-1149)	Đời thứ 15	Tuyết Đình Phúc Dụ (1203-1275)
Đời thứ 16	Đại Minh Tăng Bảo (1114-1171)	Đời thứ 16	Linh Ẩn Văn Thái (?-1289)
...	...	...	...
Đời thứ 29	Đại Chương Tông Thư (1500-1567)	Đời thứ 24	Đại Chương Tông Thư (1500-1567)
Đời thứ 30	Huyền Hữu Thường Thuận (?-1585), Lâm Sơn Thường Trung (1514-1588)	Đời thứ 25	Huyền Hữu Thường Thuận (?-1585), Lâm Sơn Thường Trung (1514-1588)
Đời thứ 31	Từ Chu Phương Niệm (?-1594), Vô Minh Huệ Kinh (1548-1618, Thọ Xương phái)	Đời thứ 26	Từ Chu Phương Niệm (?-1594), Vô Minh Huệ Kinh (1548-1618, Thọ Xương phái)
Đời thứ 32	Tràm Nhiên Viên Trùng (1561-1626, Vân Môn phái), Hối Đài Nguyên Cảnh (1577-1630)	Đời thứ 27	Tràm Nhiên Viên Trùng (1561-1626, Vân Môn phái), Hối Đài Nguyên Cảnh (1577-1630)

Đời thứ 33	Thụy Bạch Minh Tuyết (1584-1641), Giác Lăng Đạo Thịnh (1592-1659)	Đời thứ 28	Thụy Bạch Minh Tuyết (1584-1641), Giác Lăng Đạo Thịnh (1592-1659)
Đời thứ 34	Tử Mai Tịnh Chu (1597-1648), Thạch Liêm Đại Sán (1633-1704)	Đời thứ 29	Tử Mai Tịnh Chu (1597-1648), Thạch Liêm Đại Sán (1633-1704)
Đời thứ 35	Nhất Cú Trí Giáo (?-?), Hưng Liên Quả Hoằng (?-?), Hưng Triệt Khánh Ngu (?-?), Hưng Long (Nguyễn Phúc Chu, 1675-1725)	Đời thứ 30	Nhất Cú Trí Giáo (?-?), Hưng Liên Quả Hoằng (?-?), Hưng Triệt Khánh Ngu (?-?), Hưng Long (Nguyễn Phúc Chu, 1675-1725)
Đời thứ 36	Thông Giác Thủy Nguyệt (1637-1704)	Đời thứ 31	Thông Giác Thủy Nguyệt (1637-1704)

Nguồn: *Tổng hợp và khảo cứu từ Thích Đại Sán (1963), Wu (2008), Western Chan Fellowship (2015), Khoan Dực (2015)*

Từ bảng 1, có thể nhận thấy pháp hệ truyền thừa của Tào Động tông từ sau Thiền sư Phù Dung Đạo Khái bắt đầu có sự mâu thuẫn với cách tính thứ nhất coi Thiền sư Lộc Môn Tự Giác là đệ tử của Thiền sư Thiên Đồng Như Tịnh, trong khi cách tính thứ hai thì coi ông là đệ tử của Thiền sư Phù Dung Đạo Khái. Hai cách tính này có sự chênh lệch nhau 5 đời, từ Đan Hà Tử Thuần đến Thiên Đồng Như Tịnh. Điều này đã khiến biểu đồ truyền thừa Tào Động tông ở Trung Quốc không thống nhất và bất cập do quan điểm khác nhau của các hệ phái liên quan đến 5 đời này. Dù niên biểu của Thiền sư Lộc Môn có thể không rõ ràng, căn cứ vào hành trạng của các thế hệ sau Thiền sư Lộc Môn Tự Giác, cách nhìn thứ hai có vẻ thuyết phục hơn về mặt logic thời gian. Hiện nay, tại Trung Quốc, vấn đề khác biệt về thứ tự truyền thừa này vẫn còn đang tiếp diễn, chưa có sự thống nhất giữa các hệ phái Tào Động, ví dụ, Pháp Cổ Sơn của Thiền sư Thánh Nghiêm ở Đài Loan (thuộc Tiêu Sơn phái) thì theo cách nhìn thứ hai không đưa 5 đời kể trên vào trong pháp hệ truyền thừa

(Western Chan Fellowship, 2015), trong khi Cổ Sơn phái¹⁵ thì thừa nhận và cực lực ủng hộ sự hiện diện của 5 đời này trong pháp hệ của họ.

Nhìn vào bối cảnh Việt Nam, vấn đề này cũng dẫn đến việc hai dòng Tào Động Đàng Trong và Đàng Ngoài có sự khác biệt về cách tính thế hệ truyền thừa. Nếu như ở Đàng Trong, Thiền sư Thạch Liêm¹⁶ được liệt vào đời thứ 29 Tào Động tông và đệ tử của ông là Hòa thượng Hưng Liên và chúa Nguyễn Phúc Chu được liệt vào đời thứ 30 (tức là tính theo cách thứ hai) thì ở Đàng Ngoài, các sách như *Thiền uyển kế đăng lục* của Như Sơn (2015), *Tào Động tông nam truyền tổ sư ngữ lục* của Khoan Dực (2015) lại xem Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt là nối pháp đời thứ 36 (tức là tính theo cách thứ nhất) thay vì đời 31 nếu như tính theo cách tính giống với Thiền sư Thạch Liêm. Điều này phản ánh, ảnh hưởng từ bối cảnh mâu thuẫn tông phái ở Trung Quốc, Tào Động tông tại Việt Nam cũng có hai cách nhìn về pháp hệ truyền thừa với Đàng Ngoài nhìn nhận theo cách tính thứ nhất trong khi ở Đàng Trong lại nhìn theo cách thứ hai.

15. Đây là một nhánh phụ phân ra từ Thọ Xương phái, do Thiền sư Vĩnh Giác Nguyên Hiền (1578-1657) sáng lập vào cuối thời Minh, đầu thời Thanh. Tổ đình nằm tại Dũng Tuyền Thiền tự ở Cổ Sơn, Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc ngày nay.

16. Dù tính pháp hệ theo cách thứ hai, quan điểm của cá nhân Thạch Liêm về đời thứ 2 và thứ 3 của Tào Động tông Trung Quốc vẫn có một số điểm dị biệt. Cụ thể, ông xác định đời thứ 2 là Thiền sư Cửu Phong Phổ Mãn và đời thứ 3 là Thiền sư Đồng An Uy, thay vì Vân Cư Đạo Ứng và Đồng An Đạo Phi như trong bảng 1 nêu.

Bên cạnh đó, một số nhà nghiên cứu ở nước ngoài như Charles Wheeler còn đưa ra quan điểm táo bạo rằng việc Thạch Liêm xếp mình vào đời thứ 29 (theo cách 2) thay vì đời thứ 34 (theo cách 1) và truyền pháp cho chúa Nguyễn Phúc Chu trở thành người nối pháp đời thứ 30 Tào Động tông là nhằm mục đích đưa chúa Nguyễn trở thành người có địa vị truyền thừa Thiền tông cao nhất so với các Thiền sư, Hòa thượng khác ở Đàng Trong lúc bấy giờ (ngoại trừ Hưng Liên). Từ đó, giúp chúa Nguyễn có thêm ảnh hưởng về chính trị - tôn giáo (Wheeler, 2007, p. 323). Chúng tôi không đồng tình với quan điểm này vì vấn đề tranh cãi về hai cách tính pháp hệ là một vấn đề chung trong nội bộ Tào Động tông Trung Quốc dưới thời Minh - Thanh chứ không phải chỉ riêng của Thạch Liêm. Bản thân thầy của Thạch Liêm là Giác Lăng Đạo Thịnh ủng hộ theo cách nhìn thứ hai (Wu, 2008, p. 299), do đó việc ông đi theo cách tính truyền thừa này cũng không có gì quá bất ngờ. Thêm vào đó, các tông phái và dòng truyền thừa trong Thiền tông rất đa dạng và khác nhau. Đời thứ truyền thừa thường chỉ có sức nặng trong nội bộ tông phái, cụ thể hơn là từng nhánh truyền thừa, từng sơn môn trong mỗi tông phái, chứ không phải giữa các tông phái khác nhau (như Tào Động và Lâm Tế). Do đó, việc chúa Nguyễn Phúc Chu có đời thứ truyền thừa cao hơn các vị thiền sư, hòa thượng khác (đa số thuộc Lâm Tế tông) không đồng nghĩa với việc ông được xếp cao hơn các vị này trong Thiền tông - Phật giáo.

Tóm lại, vấn đề khác biệt về cách tính thế hệ truyền thừa đã gây ra những cuộc tranh cãi trong nội bộ Tào Động tông thời Minh - Thanh và sự khác biệt này vẫn chưa chấm dứt mà được kế thừa và lưu truyền cho đến ngày nay cả ở Trung Quốc lẫn Việt Nam¹⁷.

4. KẾT LUẬN

Kết quả cho thấy mặc dù cùng thuộc Tào Động tông và có một số điểm tương đồng về nền tảng giáo lý và thực hành chung, song hai dòng này lại thể hiện những đặc điểm khác biệt khá rõ nét. Những khác biệt này có thể được lý giải từ nhiều nguyên nhân khác nhau như hoàn cảnh lịch sử, điều kiện văn hóa - xã hội và đặc điểm riêng của các nhân vật thiền sư. Từ kết quả so sánh, có thể rút ra một số điểm đáng chú ý như sau:

- (1) Việc một tôn giáo hay một tông phái có sự biến đổi khi đi vào những không gian văn hóa - xã hội khác nhau không phải là hiện tượng chỉ có ở mỗi trường hợp tông Tào Động ở Đàng Ngoài và Đàng Trong Việt Nam mà xuất hiện ở hầu hết các tông phái Phật giáo (Thiền Thai tông, Hoa Nghiêm tông, Tịnh Độ tông, Luật tông, Mật tông...) khi đi đến những quốc gia, vùng miền khác nhau. Thậm chí, ngay cả nơi phát tích của các tông phái này (như ở Trung Quốc) cũng đã phân chia thành nhiều nhánh trong quá trình lịch sử, với những khác biệt nhất định về tư tưởng và thực hành. Điều này phản ánh, tôn giáo hay tông phái luôn có sự vận động, phát triển và biến đổi liên tục chứ không phải là một thực thể bất biến, xuyên suốt theo không gian và thời gian.
- (2) Trường hợp Tào Động tông tại Đàng Ngoài là minh chứng cho thấy rõ sự biến đổi, bản địa hóa mạnh mẽ của một tông phái khi đi vào một quốc gia, khu vực cụ thể. Về thực hành, dòng này mang đậm những nét căn bản của Phật giáo đại chúng, trong khi đó, những nét đặc trưng của Tào Động tông Trung Quốc về tư tưởng và pháp tu lại khá mờ nhạt. Nói cách khác, ngoài hệ truyền

17. Các tăng ni, đệ tử thuộc sơn môn Tào Động miền Bắc hiện nay vẫn đang sử dụng cách tính thứ nhất cho truyền thừa của họ, căn cứ theo phổ hệ truyền đăng ghi trong *Thiền uyển kế đăng lục* do Từ Sơn Hạnh Nhất (1681-1737), truyền nhân đời thứ 3 của Tào Động tông Đàng Ngoài biên soạn.

thừa riêng được gìn giữ, tư tưởng và thực hành của Tào Động tông Đàng Ngoài về căn bản không có gì khác biệt so với các sơn môn, hệ phái khác trong cùng khu vực. Ngược lại, Tào Động tông Đàng Trong phần nào đã bảo lưu được một số yếu tố cốt lõi của Thiền tông, như *Thiền khán thoại* và lập trường tông phái rõ ràng, có ý thức bảo vệ và biện luận cho Tào Động tông khi có tranh cãi, xung đột xảy ra. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là nhánh ở Đàng Trong mang tính chất Tào Động thuần túy tuyệt đối. Bởi lẽ, trong thực hành và tư tưởng, dòng này cũng phản ánh những yếu tố bên ngoài như Tịnh Độ, Mật giáo và Nho giáo. Như vậy, dù là nhánh có tính chất thuần Tào Động vượt trội hơn trong hai nhánh, Tào Động tông Đàng Trong cũng không thoát khỏi xu hướng dung hợp mạnh mẽ dưới thời Minh - Thanh.

- (3) Vị thế và vai trò của người sáng lập có ảnh hưởng rất lớn đến việc hình thành bản sắc tông phái tại vùng đất mới. Thông Giác là người Việt, tự thân sang Trung Quốc cầu pháp rồi trở về hoằng hóa cho đồng bào mình, nên tự nhiên ông có xu hướng phổ cập Phật giáo đến đại chúng. Ngược lại, Thạch Liêm là người Hoa, được thỉnh sang với tâm thế là “khách”, lại còn mang nặng tư tưởng dân tộc và không có ý định bám trụ lâu dài, nên dòng của ông chủ yếu ở trạng thái “du nhập” nhiều hơn là “bản địa hóa”. Tuy nhiên, bên cạnh đó, sự kế thừa, tái diễn giải và định hướng của các thế hệ đệ tử cũng có vai trò quan trọng không kém. Trường hợp Đàng Ngoài cho thấy, chính các thế hệ nối tiếp Thông Giác như Tông Diễn, Từ Sơn, Khoan Dục, Thanh Đàm... mới là

những người đưa dòng Thiền bén rễ sâu vào đời sống tôn giáo - chính trị của Việt Nam. Ngược lại, ở Đàng Trong, dù Thạch Liêm có ảnh hưởng mạnh và lập trường vững chắc, đệ tử của ông lại chưa thể hiện được năng lực như thầy, khiến dòng phái nhanh chóng suy tàn. Do đó, sự tồn tại lâu dài của một tông phái phụ thuộc vào cả sự định hướng của người sáng lập lẫn sự kế thừa và phát triển của người kế thừa. Đồng thời, do bối cảnh chia cắt vùng miền và thời gian tồn tại không tương đồng, các tầng ni hai phái cũng chưa từng có điều kiện gặp gỡ, giao lưu hay ảnh hưởng qua lại lẫn nhau.

- (4) Hiện tượng một tông phái phai nhạt tư tưởng, pháp tu so với nơi gốc không nên được nhìn nhận theo hướng đúng - sai, hơn - kém, mà cần đặt trong nhu cầu của người tìm đến nó. Ví dụ, nếu chỉ với mục đích gắn kết, nương tựa và sinh hoạt tôn giáo tại một ngôi chùa bất kỳ nào đó thì một ngôi chùa của một tông phái đã bản địa hóa, pha trộn nhiều yếu tố khác so với gốc, không những không phải là trở ngại mà còn là phù hợp vì gần gũi với nền tảng văn hóa của người tìm đến. Tuy nhiên, nếu mục đích là tu tập đúng theo tông chỉ, phương pháp đặc thù của chính tông phái đó (như *Thiền khán thoại*, *Thiền mặc chiếu*, *Động Sơn ngũ vị*...) thì người tu cần tìm đến những vị thầy hoặc cơ sở tu tập còn giữ được pháp tu gần với nguyên gốc hơn. Cần hiểu rằng tên gọi tông phái và nội dung tư tưởng, tu tập không nhất thiết phải đồng nhất với nhau mà có sự biến đổi tùy theo không gian, thời gian. Người tìm đạo cần có ý thức rõ ràng về điều này để có thể lựa chọn nơi tu tập phù hợp với sở thích và nguyện vọng của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban biên dịch Đạo Uyển. (2001). *Từ điển Phật học*. <https://thuvienhoasen.org/images/file/mI4pkp1G0QgQAB02/tu-dien-phat-hoc-dao-uyen.pdf>.

- Coulet, G. (2026). *Tín ngưỡng và tôn giáo An Nam*. (Phan Tín Dụng, dịch). Nxb. Thế giới & Omega Plus.
- Đại Huệ. (1992). *Đại Huệ ngữ lục*. (Thích Duy Lực, dịch). Thiền đường Từ Ân ấn hành.
- Delehay, P. H. (1907). *The Legends of the Saints: An Introduction to Hagiography*. (V. M. Crawford, trans.). London: Longmans, Green, and Co.
- Geertz, C. (1973). *The Interpretation of Cultures: Selected Essays*. New York: Basic Books.
- Hoàng Thị Lan Anh. (2022). Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam và sơn môn Hồng Phúc - Hòe Nhại. *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1(217), tr. 112-125.
- Hoàng Thị Lan Anh. (2023). Tư tưởng và các thể hệ truyền thừa tông Tào Động trong sơn môn Hồng Phúc - Hòe Nhại. *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1(229), tr. 21-39.
- Hư Vân. (2025). *Phật tổ đạo ảnh*. (Quyển 2). (Ban phiên dịch Huệ Quang, dịch). Truy cập ngày 12/8/2026. <https://buddhaworlds.com/vi/ebook/phet-to-dao-anh-quyen-2-id=309>.
- Khoan Dực. (2015). *Tào Động tông Nam truyền tổ sư ngữ lục*. (Thích Tiến Đạt, dịch). Nxb. Hồng Đức.
- *Kinh Đại Bát Niết Bàn*. (Quyển 2). (2023). (Thích Trí Tịnh, dịch). Nxb. Tôn giáo. Truy cập ngày 04/4/2026. <https://thuvienhoasen.org/a41784/kinh-dai-bat-niet-ban-thich-tri-tinh>.
- Lê Bình Phương Luân. (2021). Sự du nhập và hoàng hóa Phật giáo của các thiền sư Trung Quốc ở Thuận Hóa nửa sau thế kỷ XVII. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 130(6A), tr. 55-64. <https://doi.org/10.26459/hueunijss.v130i6A.6097>
- Minh Chính. (1973). *Pháp Hoa đề cương*. (Thích Nhật Quang, dịch). Tu viện Chân Không ấn hành. Truy cập ngày 12/8/2026. <https://hoavouu.com/images/file/hXKLhmAx0QgQAO1h/phap-hoa-de-cuong-ht-thich-thanh-tu.pdf>.
- Nguyễn Chơn, & Đạo Bình. (2017). “Nguồn gốc hai dòng thiền An Nam Tông tại Thái Lan (1)”. <https://giacngo.vn/nguon-goc-hai-dong-thien-an-nam-tong-tai-thai-lan-1-post39128.html>. Truy cập 08/4/2026.
- Nguyễn Ngọc Phượng. (2021). Tư tưởng Phật học của Phật giáo Đàng Trong thế kỷ XVII và những đóng góp của Thiền sư Thạch Liêm. *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1(205), tr. 3-25.
- Như Sơn. (2015). *Thiền uyển kế đăng lục*. (Thích Thiện Phước, dịch). Nxb. Hồng Đức.
- Phạm Văn Phượng. (2021). *Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam: sự truyền thừa và thực trạng hiện nay*. Luận án tiến sĩ Tôn giáo học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Phan Trương Quốc Trung, & Nguyễn Hữu Sừ. (2017). Tìm hiểu hành trạng Thiền sư Bản Quả - Khoáng Viên, vị thầy của sư Nguyên Thiều Hoán Bích. *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 9(165), tr. 17-31.
- Tanahashi, K. (Ed.). (1985). *Moon in a dewdrop: writings of Zen master Dogen*. San Francisco: North Point Press.
- Thích Đại Sán. (1963). *Hải ngoại kỷ sự*. (Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, dịch). Viện Đại học Huế ấn hành.

- Thích Hải Ấn. (2015). *Thiền phái Tào Động ở Thuận Hóa*. Hội thảo khoa học Thiền phái Tào Động Việt Nam và quần thể di tích Nhẫm Dương: Giá trị lịch sử, văn hóa và Phật giáo.
- Thích Tâm Hoan. (2015). *Tổ đình Hồng Phúc Hòe Nhai - sự truyền thừa của phái thiền Tào Động*. Hội thảo khoa học Thiền phái Tào Động Việt Nam và quần thể di tích Nhẫm Dương: Giá trị lịch sử, văn hóa và Phật giáo.
- Thiền viện Thường Chiếu. (2008). *Thiền sư Như Như*. Truy cập 01/06/2026. <http://thuongchieu.net/index.php/chuyende/thiensuvt/887-thin-sn-nh-nh>.
- Trần Đức Tâm & Lê Thị Nhuần. (2026). Nghiên cứu so sánh về Tào Động tông tại Trung Quốc và Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Intracom*, số 1(1), tr. 72-81.
- Trần Đức Tâm. (2026). Thiền tông Nhật Bản và ảnh hưởng của nó đến Hoa Kỳ: từ góc nhìn ngoại giao văn hóa. *Tạp chí Khoa học Liên ngành & Nghệ thuật*, 2(1), tr. 44-64. <https://doi.org/10.64711/7tkjhy37>.
- Wang, H.-L. (2014). *Gushan: the formation of a Chan lineage during the seventeenth century and its spread to Taiwan*. Doctoral dissertation, Columbia University. <https://doi.org/10.7916/D8WM1BKF>.
- Weber, M. (1965). *The sociology of religion*. (E. Fischoff, trans.). London: Methuen & Co. Ltd.
- Western Chan Fellowship. (2015). *Lineage chart of the Dharma Drum Mountain line of the Chinese Chan tradition*. Retrieved on 08/4/2026. <https://westernchanfellowship.org/about-the-western-chan-fellowship/lineage-of-the-teachers/lineage-chart/>.
- Wheeler, C. (2007). Buddhism in the re-ordering of an early modern world: Chinese missions to Cochinchina in the seventeenth century. *Journal of Global History*, 2, pp. 303–324. <https://doi.org/10.1017/S1740022807002306>
- Wu, J. (2008). *Enlightenment in dispute: the reinvention of Chan Buddhism in seventeenth-century China*. Oxford University Press. <https://doi.org/10.1093/acprof:oso/9780195333572.001.0001>